

Số: 26 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 22 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 398/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ý kiến về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước, như sau:

1. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách nhà nước là 23.552.650 triệu đồng, chi tiết như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
	TỔNG SỐ	23.552.650
A	Vốn ngân sách trung ương	7.174.050
1	Vốn trong nước (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	6.431.550
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i>	<i>14.150</i>
-	<i>Các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng</i>	<i>1.400.000</i>
2	Vốn ngoài nước	742.500
B	Vốn ngân sách địa phương	16.378.600
	<i>Trong đó:</i>	
1	Vốn đầu tư tập trung	6.918.800
2	Vốn thu xổ số kiến thiết	7.755.000
3	Vốn thu tiền sử dụng đất	1.500.000
4	Vốn bồi chi ngân sách địa phương	204.800

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện theo các quy định nêu tại Điều 4 của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020.

3. Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương:

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương là 7.174.050 triệu đồng, phương án phân bổ như sau:

- Vốn trong nước là 6.431.550 triệu đồng, thực hiện phân bổ chi tiết theo phụ lục II.1 đính kèm.

- Vốn ngoài nước là 742.500 triệu đồng, thực hiện phân bổ chi tiết theo phụ lục II.2 đính kèm.

b) Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương:

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương là 16.378.600 triệu đồng, dự kiến phương án phân bổ như sau:

- Phân bổ cho các địa phương cấp huyện quản lý là 2.582.670 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư tập trung là 1.982.670 triệu đồng và vốn thu tiền sử dụng đất là 600.000 triệu đồng.

- Số vốn thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý là 900.000 triệu đồng, sẽ phân bổ sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.

- Số vốn bội chi ngân sách địa phương là nguồn vốn vay lại, phân bổ cho các dự án có sử dụng nguồn vốn ngoài nước theo quy định.

- Số vốn còn lại do cấp tỉnh quản lý là 12.691.130 triệu đồng, bao gồm vốn đầu tư tập trung là 4.936.130 triệu đồng và vốn thu xổ số kiến thiết là 7.755.000 triệu đồng, dự kiến phân bổ như sau:

+ Giữ lại một phần vốn chưa phân bổ để dự phòng chung cho kế hoạch đầu tư công trung hạn do cấp tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 6 Điều 51 của Luật Đầu tư công là 1.269.113 triệu đồng, tương đương 10% kế hoạch vốn.

+ Số vốn còn lại sau khi trừ phần vốn dự phòng là 11.422.017 triệu đồng, phân bổ cho các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020. Dự kiến phương án phân bổ cho từng ngành, lĩnh vực như sau:

- (1) Lĩnh vực Quốc phòng khoảng 246.214 triệu đồng.
- (2) Lĩnh vực An ninh trật tự và an toàn xã hội khoảng 190.045 triệu đồng.
- (3) Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề khoảng 3.684.930 triệu đồng.
- (4) Lĩnh vực Khoa học và công nghệ khoảng 38.949 triệu đồng.
- (5) Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình khoảng 1.165.609 triệu đồng.
- (6) Lĩnh vực Văn hóa thông tin khoảng 443.562 triệu đồng.
- (7) Lĩnh vực Phát thanh truyền hình thông tấn khoảng 87.779 triệu đồng.
- (8) Lĩnh vực Thể dục thể thao khoảng 76.096 triệu đồng.
- (9) Lĩnh vực Bảo vệ môi trường khoảng 361.796 triệu đồng.
- (10) Các hoạt động kinh tế khoảng 4.433.094 triệu đồng. Trong đó:
 - (10.1) Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 583.829 triệu đồng.
 - (10.2) Lĩnh vực Công nghiệp khoảng 427.014 triệu đồng.
 - (10.3) Lĩnh vực Thương mại khoảng 247.987 triệu đồng.
 - (10.4) Lĩnh vực Giao thông khoảng 2.631.715 triệu đồng.
 - (10.5) Lĩnh vực Du lịch khoảng 165.695 triệu đồng.
 - (10.6) Lĩnh vực Công nghệ thông tin khoảng 310.367 triệu đồng.
 - (10.7) Quy hoạch khoảng 66.487 triệu đồng.
- (11) Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự

ng nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội khoảng 425.845 triệu đồng.

(12) Lĩnh vực Xã hội khoảng 138.098 triệu đồng.

(13) Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác (trả nợ vay, chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán) khoảng 130.000 triệu đồng.

Điều 2. Nghị quyết này là cơ sở để triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Sau khi Quốc hội thông qua nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế để hoàn chỉnh phương án và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật Đầu tư công.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký. / *mm*

Nơi nhận: *mm*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh, Công TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND-Huy.



CHỦ TỊCH

Lê Văn Nung

PHỤ LỤC I

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Cơ cấu theo ngành - lĩnh vực đầu tư	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú	
		Tổng số ngân sách trung ương	Trong đó:		ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số ngân sách trung ương	Trong đó:		ngân sách địa phương			
			Trong đó:					Ngân sách trung ương trong nước	Ngân sách trung ương ngoài nước		Ngân sách trung ương trong nước		Ngân sách trung ương ngoài nước
			Ngân sách trung ương trong nước	ngân sách trung ương ngoài nước									
1=4+7	4=5+6	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13			
	TỔNG NGUỒN	33.059.330	14.018.814	9.837.671	4.181.143	19.040.516	23.552.650	7.174.050	6.431.550	742.500	16.378.600		
A	Cấp tỉnh quản lý phân bổ:	33.059.330	14.018.814	9.837.671	4.181.143	19.040.516	20.969.980	7.174.050	6.431.550	742.500	13.795.930		
-	Dự phòng (10%)						1.269.113				1.269.113	Dự phòng NSDP chỉ bao gồm vốn ĐTTT và XSCT	
-	Thực hiện phân bổ chi tiết (90%)						19.700.867	7.174.050	6.431.550	742.500	12.526.817		
B	Cấp huyện quản lý phân bổ:						2.582.670				2.582.670		
-	Vốn đầu tư tập trung						1.982.670				1.982.670		
-	Vốn thu tiền sử dụng đất						600.000				600.000		
	Dự kiến phân bổ nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý theo ngành, lĩnh vực	30.476.661	14.018.814	9.837.671	4.181.143	16.457.846	19.700.867	7.174.050	6.431.550	742.500	12.526.817		
I	Phân bổ theo ngành - lĩnh vực đầu tư	29.446.661	14.018.814	9.837.671	4.181.143	15.427.846	18.670.867	7.174.050	6.431.550	742.500	11.496.817		
*	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	5.088.269	1.707.631	864.098	843.533	3.380.637	4.817.644	1.918.342	1.215.842	702.500	2.899.302		
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025	24.358.392	12.311.183	8.973.573	3.337.610	12.047.209	13.853.223	5.255.708	5.215.708	40.000	8.597.515		
II	Bổ trí thực hiện các nhiệm vụ khác	1.030.000				1.030.000	1.030.000				1.030.000		
	Dự kiến phân bổ nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý theo ngành, lĩnh vực	30.476.661	14.018.814	9.837.671	4.181.143	16.457.846	19.700.867	7.174.050	6.431.550	742.500	12.526.817		
I	Chi tiết từng ngành lĩnh vực	29.446.661	14.018.814	9.837.671	4.181.143	15.427.846	18.670.867	7.174.050	6.431.550	742.500	11.496.817		
1	Quốc phòng	348.562	60.000	60.000		288.562	306.214	60.000	60.000		246.214		
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	284.969				284.969	190.045				190.045		
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	5.757.036				5.757.036	3.684.930				3.684.930		
4	Khoa học, công nghệ	38.949				38.949	38.949				38.949		
5	Y tế, dân số và gia đình	1.836.820	559.131	10.000	549.131	1.277.688	1.268.943	50.000	10.000	40.000	1.218.943	Nguồn NSDP bao gồm vốn bởi chi NSDP là 53.334 triệu đồng	

STT	Cơ cấu theo ngành - lĩnh vực đầu tư	Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số ngân sách trung ương	Trong đó:		ngân sách địa phương		Tổng số ngân sách trung ương	Trong đó:		ngân sách địa phương	
				Ngân sách trung ương trong nước	ngân sách trung ương ngoài nước				Ngân sách trung ương trong nước	Ngân sách trung ương ngoài nước		
6	Văn hóa, thông tin	473.316				473.316	443.562				443.562	
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	87.779				87.779	87.779				87.779	
8	Thể dục, thể thao	76.096				76.096	76.096				76.096	
9	Bảo vệ môi trường	2.222.409	1.673.017	185.784	1.487.232	549.392	979.545	516.940	185.784	331.156	462.604	Nguồn NSDP bao gồm vốn bội chi NSDP là 100.808 triệu đồng
10	Các hoạt động kinh tế	17.760.393	11.726.666	9.581.887	2.144.779	6.033.727	11.030.862	6.547.110	6.175.766	371.344	4.483.752	Nguồn NSDP bao gồm vốn bội chi NSDP là 50.658 triệu đồng
10.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5.178.519	4.487.493	2.342.714	2.144.779	691.026	1.546.051	911.564	540.220	371.344	634.487	Nguồn NSDP bao gồm vốn bội chi NSDP là 50.658 triệu đồng
10.2	Công nghiệp	443.567				443.567	427.014				427.014	
10.3	Thương mại	364.267	116.280	116.280		247.987	364.267	116.280	116.280		247.987	
10.4	Giao thông	10.794.780	7.068.485	7.068.485		3.726.295	8.098.462	5.466.747	5.466.747		2.631.715	
10.5	Du lịch	527.003	54.408	54.408		472.595	218.214	52.519	52.519		165.695	
10.6	Công nghệ thông tin	385.770				385.770	310.367				310.367	
10.7	Quy hoạch	66.487				66.487	66.487				66.487	
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, ĐVSNCL, TCCT và các tổ chức CT-XH	422.236				422.236	425.845				425.845	
12	Xã hội	138.098				138.098	138.098				138.098	
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	1.030.000				1.030.000	1.030.000				1.030.000	
1	Trả nợ vay	60.000				60.000	60.000				60.000	
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán	70.000				70.000	70.000				70.000	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000				900.000	900.000				900.000	

PHỤ LỤC II.1
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thi công	Nhóm dự án (A, B, C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước	Lũy kế bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn NSTW trong nước			Đơn vị: Triệu đồng	Chú đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng số	Trong đó		Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó		Tổng số				Trong đó:	
								Ngân sách trung ương	Nguồn vốn khác					Ngân sách trung ương	Nguồn vốn khác					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT						11.706.945	9.385.246	2.321.699		4.795.458	3.313.811	354.258	1.328.465	1.147.810	6.431.550	14.152				
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>						4.092.949	2.597.555	1.495.394		4.071.690	2.590.043	354.258	1.298.215	1.117.560	1.215.842	14.152				
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>						7.613.996	6.787.691	826.305		723.768	723.768		30.250	30.250	5.215.708					
I	QUỐC PHÒNG						110.000	100.000	10.000		110.000	100.000	10.000	30.000	30.000	60.000					
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>						110.000	100.000	10.000		110.000	100.000	10.000	30.000	30.000	60.000					
	<i>Dự án nhóm B</i>						110.000	100.000	10.000		110.000	100.000	10.000	30.000	30.000	60.000					
	Đường ra các chốt dẫn quân, chốt bộ đội biên phòng (giai đoạn II)	AP, CB, TC, TB			2016-2023	22/HĐND-TT ngày 03/20/2016	110.000	100.000	10.000	3132/QĐ-UBND 31/10/2016; 1402/QĐ-UBND 17/6/2020	110.000	100.000	10.000	30.000	30.000	60.000			BCH QS tỉnh		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						214.514	60.000	154.514		214.514	60.000	154.514	50.000	50.000	10.000					
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>						214.514	60.000	154.514		214.514	60.000	154.514	50.000	50.000	10.000					
	<i>Dự án nhóm B</i>						214.514	60.000	154.514		214.514	60.000	154.514	50.000	50.000	10.000					
	Bệnh viện y học cổ truyền	LX	100 giường	B	hết 2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 24/NQ-HĐND 11/12/2019	214.514	60.000	154.514	2827/QĐ-UBND 22/9/2017; 348/QĐ-UBND 20/6/2020	214.514	60.000	154.514	50.000	50.000	10.000			BQLDA ĐTXD & KVPĐĐT AG	Đang trình HĐND tỉnh điều chỉnh CTĐT	
III	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						1.333.800	231.990	1.101.810		1.287.322	206.427				185.784					
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>						1.333.800	231.990	1.101.810		1.287.322	206.427				185.784					
	<i>Dự án nhóm B</i>						1.333.800	231.990	1.101.810		1.287.322	206.427				185.784					
	Mở rộng Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	LX	4 hợp phần: nâng cấp cầu tạo hạ tầng, tái định cư...	B	2018-2023	363/QĐ-TTg ngày 23/5/2017	1.333.800	231.990	1.101.810	952/QĐ-UBND ngày 28/03/2017; 2251/QĐ-UBND ngày 14/09/2018	1.287.322	206.427				185.784			UBND thành phố Long Xuyên		
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						10.048.631	8.993.256	1.055.375		3.183.622	2.947.384	189.744	1.248.465	1.067.810	6.175.766	14.152				
IV.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỄM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						974.437	746.367	228.070		802.072	570.508	185.070	317.199	136.544	540.220	14.152				
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>						552.070	324.000	228.070		577.304	345.740	185.070	295.449	114.794	194.807	14.152				
	<i>Dự án nhóm B</i>						552.070	324.000	228.070		577.304	345.740	185.070	295.449	114.794	194.807	14.152				
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	CB-TB-TT	45,93km	B	2017-2021	36A/HĐND-TT 31/3/2017; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 23/NQ-HĐND 04/9/2020	200.000	157.000	43.000	3273/QĐ-UBND 27/10/2017; 321/QĐ-UBND 09/02/2018; 2710/QĐ-UBND 29/11/2020	200.000	157.000		141.268	45.913	95.355			BQLDA GT&NN		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước	Lũy kế bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn NSTW trong nước			Chức đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng số	Trong đó		Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				Tổng số	Trong đó:				
								Ngân sách trung ương	Nguồn vốn khác			Ngân sách trung ương	Nguồn vốn khác				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
2	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	CT-TS	13,86ha, 26 công hồ	B	2017-2022	263/HĐND-TT 03/11/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	352.070	167.000	185.070		3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 320/QĐ-UBND 09/02/2018; 618/QĐ-UBND 26/3/2021	352.070	167.000	185.070	150.300	65.000	85.300			BQLDA GT&NN	
3	Bổ trí vốn hoàn ứng										25.234	21.740		3.881	3.881	14.152	14.152			Sẽ điều chỉnh KH vốn 2021 cho phù hợp dự kiến 2021-2025	
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực khô hạn, dân tộc xã An Cư, An Hòa, Tân Lợi	TB	1.120		2016-2017					4041/QĐ-UBND 29/10/2015; 9745/QĐ-UBND 30/11/2016	6.940	6.940		3.881	3.881	2.081	2.081		UBND huyện Tịnh Biên		
	Trạm bơm Lê Trì (giai đoạn 2) (đoạn từ cầu máng đến trạm bơm cấp 2); hạng mục: Trạm bơm cấp III	TT	Phục vụ tưới, tiêu 100 ha		2016-2017					1062/QĐ-UBND 15/6/2016	4.800	4.800				4.095	4.095		UBND huyện Trì Tôn		
	Nâng cấp TB cấp 1, kênh chính - Trạm bơm An Bình, Núi Nước; hạng mục: Kênh chính (K0+10 - K1C4), Cổng tiêu, Bạt nước	TT	Phục vụ tưới, tiêu 100 ha		2016-2017					3144/QĐ-UBND 15/6/2016	6.461	5.000				3.272	3.272		UBND huyện Trì Tôn		
	Nâng cấp kênh chính N2, cổng tiêu lũ núi - Trạm bơm An Bình, Núi Nước; hạng mục: Kênh chính (K1C4 - K2C8+60), Cổng tiêu, Bạt nước	TT	Phục vụ tưới, tiêu 100 ha		2016-2017					3145/QĐ-UBND 15/6/2016; 6134/QĐ-UBND 11/10/2018	7.033	5.000				4.704	4.704		UBND huyện Trì Tôn		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						422.367	422.367			224.768	224.768			21.750	21.750	345.413				
	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						422.367	422.367			224.768	224.768			21.750	21.750	345.413				
	a. Dự án đã có QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư						422.367	422.367			224.768	224.768			21.750	21.750	345.413				
	Dự án nhóm B						422.367	422.367			224.768	224.768			21.750	21.750	345.413				
1	Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực Thị Trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân.	PT	619,3m	B	2021-2024	01/NQ-HĐND 05/5/2020	100.000	100.000							1.000	1.000	89.000			BQLDA GT&NN	
2	Tuyển dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong	TC	9,07ha; 422 nền	B	2021-2024	01/NQ-HĐND 05/5/2020	92.980	92.980							750	750	83.000			UBND thị xã Tân Châu	
3	Bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông	TB	10,7ha; 504 nền	B	2020-2023	01/NQ-HĐND 05/5/2020	109.862	109.862		2246/QĐ-UBND 22/9/2020	109.862	109.862		15.000	15.000	74.998			UBND huyện Tịnh Biên	Đang trình HĐND tỉnh điều chỉnh CTĐT	
4	Bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú, xã Khánh An	AP	6,3ha, 407 nền	B	2021-2024	01/NQ-HĐND 05/5/2020	119.525	119.525		1588/QĐ-UBND 07/7/2020; 1993/QĐ-	114.906	114.906		5.000	5.000	98.415			UBND huyện An Phú		
V.II	THƯỜNG MAI						245.445	129.200	116.245							116.280					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						245.445	129.200	116.245							116.280					
	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						245.445	129.200	116.245							116.280					
	Dự án đã có QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư						245.445	129.200	116.245							116.280					
	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	Tân Châu	79864m ²	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	245.445	129.200	116.245							116.280				BQLXKT	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước	Lũy kế bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn NSTW trong nước			Chức đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng số	Trong đó		Số Quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				Tổng số	Trong đó:				
								Ngân sách trung ương	Nguồn vốn khác			Ngân sách trung ương	Nguồn vốn khác				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
V.III	GAO THÔNG						8.749.275	8.038.715	710.560		2.302.091	2.301.591	500	908.500	908.500	5.466.747					
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>						1.803.091	1.802.591	500		1.803.091	1.802.591	500	900.000	900.000	712.732					
	<i>Dự án nhóm A</i>						1.803.091	1.802.591	500		1.803.091	1.802.591	500	900.000	900.000	712.732					
	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực từ gác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT945)	CP-TT-TB	40,55km, 21 cầu, 12 công hốp, 6 công hủy lợi và 66 công tròn	A	2017-2022; 2020-2024	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	1.803.091	1.802.591	500	2285/QĐ-UBND 28/7/2017; 2954/QĐ-UBND 05/10/2017; 1082/QĐ-UBND 16/5/2018	1.803.091	1.802.591	500	900.000	900.000	712.732				BQLDA GT&NN	Đang điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn theo quy định
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>						6.946.184	6.236.124	710.060		499.000	499.000		8.500	8.500	4.754.015					
	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>						6.946.184	6.236.124	710.060		499.000	499.000		8.500	8.500	4.754.015					
	<i>a. Dự án đã có QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư</i>						4.021.307	3.375.247	646.060		499.000	499.000		8.500	8.500	3.088.985					
1	Đường kênh Long Điền A-B	CM	27200m	B	2021-2024	01/NQ-HĐND 05/5/2020	499.000	499.000		2469/QĐ-UBND 22/10/2020	499.000	499.000		5.000	5.000	444.100				UBND huyện Chợ Mới	
2	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	TT-TB	20,3km	B	2021-2024	01/NQ-HĐND 05/5/2020	1.086.205	1.086.205						3.500	3.500	977.585				UBND huyện Tịnh Biên	
3	Dự án Tuyến tránh Đường tỉnh 951 (Đoạn từ km11 đến km15)	PT	6km	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/7/2020	297.000	297.000								267.300				UBND huyện Phú Tân	
4	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	CB-TC	20,96km	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	2.139.102	1.493.042	646.060							1.400.000				BQLDA GT&NN	
	<i>b. Dự án chưa có QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư</i>						2.924.877	2.860.877	64.000							1.665.030					
1	Dự án Nâng cấp Đường tỉnh 958 (Tuyến Tri Tôn - Vàm Rầy)	TT	18,8km	B	2022-2025		266.000	266.000								239.400				BQLDA GT&NN	
2	Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	CT	11800m	B	2022-2025		864.000	800.000	64.000							720.000				BQLDA GT&NN	1578/VPUBN D-KTN ngày 08/4/2021
3	Đường tỉnh 947	CT-CP, TS	37,5km	B	2024-2027		1.495.000	1.495.000								491.657				BQLDA GT&NN	
4	Tuyến đường vòng Công viên văn hóa Núi Sam	CB	3152m	B	2023-2026		299.877	299.877								213.973				UBND thành phố Châu Đốc	
IV.3	DU LỊCH						79.474	78.974	500		79.459	75.285	4.174	22.766	22.766	52.519					
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>						79.474	78.974	500		79.459	75.285	4.174	22.766	22.766	52.519					
	<i>Dự án nhóm B</i>						79.474	78.974	500		79.459	75.285	4.174	22.766	22.766	52.519					
	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm	TB	12,22km	B	hết 2021	24/NQ-HĐND 08/12/2017 22/NQ-HĐND 04/9/2020	79.474	78.974	500	2666/QĐ-UBND 19/11/2020 903/QĐ-UBND 31/3/2016; 1347/QĐ-UBND 22/6/2021	79.459	75.285	4.174	22.766	22.766	52.519				UBND huyện Tịnh Biên	



PHỤ LỤC II.2
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NGOÀI NƯỚC

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Hình thức đầu tư (A, B, C)	Số nhà đầu tư (A, B, C)	Ngày ký kết hợp đồng	Ngày khởi công (Dự kiến)	Số quyết định	Quyết định chủ trương đầu tư								Quyết định đầu tư								Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NSTW ngoài nước	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn NSTW ngoài nước	Chức danh tư	Ghi chú		
								TMDT				TMDT				Số quyết định	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)							
								Trong đó:		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Trong đó: (tính cả các nguồn vốn)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Trong đó: (tính cả các nguồn vốn)						
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số							Trong đó: (tính cả các nguồn vốn)	
								Quy định chi tiêu Việt				Quy định chi tiêu Việt				Tổng số	Trong đó: (tính cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Trong đó: (tính cả các nguồn vốn)						
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Trong đó: (tính cả các nguồn vốn)									
TỔNG SỐ PHẦN BỐ CHỈ TIẾT								2.895.718	698.528	210.900		2.197.018	1.418.622	773.396		2.368.628	608.358	206.427		1.755.098	1.156.470	598.628	197.290		742.500				
<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>								2.415.106	634.836	210.900		1.755.098	1.156.470	598.628		2.368.628	608.358	206.427		1.755.098	1.156.470	598.628	197.290		742.500				
<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>								480.612	43.692			436.920	262.152	174.768												40.000			
VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC								2.895.718	698.528	210.900		2.197.018	1.418.622	773.396		2.368.628	608.358	206.427		1.755.098	1.156.470	598.628	197.290		742.500				
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN								946.837	211.813			729.852	575.598	154.254		946.837	211.813			729.852	575.598	154.254	173.426		371.344				
<i>(1) Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>								946.837	211.813			729.852	575.598	154.254		946.837	211.813			729.852	575.598	154.254	173.426		371.344				
<i>Dự án nhóm B</i>								946.837	211.813			729.852	575.598	154.254		946.837	211.813			729.852	575.598	154.254	173.426		371.344				
1 Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VoSAT)		B	WB	07/09/2015	2022	625/QĐ-TTg ngày 13/5/2015		298.530	77.687			10,03 triệu USD	215.671	215.671		3038/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	298.530	77.687		10,03 triệu USD	215.671	215.671	101.121		100.000	Sở Nông nghiệp và PTNT			
2 Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng duyên nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu lũ lụt tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB5)		B	WB	19/05/2016	01/12/2022	736/QĐ-TTg ngày 29/4/2016		648.307	134.126			29,24 triệu USD	514.181	359.927	154.254	1234/QĐ-UBND ngày 05/05/2016	648.307	134.126		29,24 triệu USD	514.181	359.927	154.254	65.305		271.344	Sở Nông nghiệp và PTNT		
II BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG								1.468.269	443.623	210.900		1.025.246	580.872	444.374		1.421.791	396.545	206.427		1.025.246	580.872	444.374	23.864		331.156				
<i>(1) Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025</i>								1.468.269	443.623	210.900		1.025.246	580.872	444.374		1.421.791	396.545	206.427		1.025.246	580.872	444.374	23.864		331.156				
<i>Dự án nhóm B</i>								1.468.269	443.623	210.900		1.025.246	580.872	444.374		1.421.791	396.545	206.427		1.025.246	580.872	444.374	23.864		331.156				
1 Mở rộng Ning cạp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang		B	WB	20/06/2018	2023	24/NQ-HĐND ngày 08/12/2017		1.333.800	421.800	210.900	40 triệu USD	912.000	501.600	410.400	952/QĐ-UBND ngày 28/03/2017, 2334/QĐ-UBND ngày 14/09/2018	1.287.322	375.322	206.427	40 triệu USD	912.000	501.600	410.400	13.722		262.026	UBND thành phố Long Xuyên			
2 Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở số liệu đất đai		B	WB	23/12/2016	2023			134.469	21.223			5,165 triệu USD	113.246	79.272	33.974	3215/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	134.469	21.223		5,165 triệu USD	113.246	79.272	33.974	10.142		69.130	Sở Tài nguyên và Môi trường		
III Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH								480.612	43.692			436.920	262.152	174.768												40.000			
<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>								480.612	43.692			436.920	262.152	174.768												40.000			
<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>								480.612	43.692			436.920	262.152	174.768												40.000			
<i>Dự án đất cơ QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư</i>								480.612	43.692			436.920	262.152	174.768												40.000			
<i>Dự án nhóm B</i>								480.612	43.692			436.920	262.152	174.768												40.000			
1 Dự án Nâng cấp trung tâm kỹ thuật Bành viện Sin - Nhi An Giang		TP. Long Xuyên						480.612	43.692			16,5 triệu EURO = 20,2 triệu USD	436.920	262.152	174.768											40.000	Ban QLDA ĐTXD và khu vực phát triển đô thị An Giang		